KẾ HOẠCH BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I

**Trường: THCS Đại An Họ tên giáo viên:** Tranngodinh

# Tổ: Khoa học Tự nhiên Ngày soạn: 24/9/2022

**Tiết: 71.72 Kiểm tra cuối học kì I môn Khoa học Tự nhiên lớp 7**

#  Bộ sách: Kết nối tri thức và cuộc sống

#  *Thời gian : 60 phút*

1. **MỤC TIÊU**
	1. Về năng lực

– Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên:

– Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử).

– Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học.

– Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì.

– Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học.

– Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng.

– Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn.

- Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng, tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian đi quãng đường đó.

– Dựa vào tranh ảnh nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.

– Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz).

– Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm.

– Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm; đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khoẻ.

– Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng.

– Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng.

– Phát biểu được nội dung của định luật phản xạ ánh sáng.

– Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán (tán xạ).

– Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản.

– Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường.

– Dựa vào ảnh, kết quả thí nghiệm, khẳng định được Trái Đất có từ trường.

– Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm.

* 1. Về phẩm chất
* Trung thưc, tự giác, trong quá trình làm bài kiểm tra.

# **YÊU CẦU**

* 1. Giáo viên: Soạn và phô tô đề
	2. Học sinh: Ôn tập các chủ đề HKI

# **TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp****đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối kì I | Kiểm traviết | Bài kiểm tra (TN+TL) |
| 2 | 15 phút/45phút | Kiểm tra cuối kì I | Kiểm traviết | Bài kiểm tra (TN+TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

1. **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I KHTN 7**

**-** Thời điểm kiểm tra: *Kiểm tra cuối học kì 1*

- Thời gian làm bài: *60 phút.*

- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

- Cấu trúc**:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao;*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *( Nhận biết 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm);*

- Nội dung: *25% nội dung kiểm tra ở nửa đầu kì và 75% nội dung ở nửa cuối kì.*

| **Chủ đề** | **Mức độ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | ***12*** |
| 1. Mở đầu (3 tiết) |  | 1 |  |  |  |  |  |  | **0** | **1** | **0,25** |
| 2. Nguyên tử. Nguyên tố hoá học (9 tiết) |  | 2 |  |  |  |  |  |  | **0** | **2** | **0,5** |
| 3. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (5 tiết) |  | 2 |  |  |  |  |  |  | **0** | **2** | **0,5** |
| 4. Phân tử (11 tiết) |  | 1 |  | 2 |  |  |  |  | **0** | **3** | **0,75** |
| ***5. Tốc độ ( 9 tiết)*** |  | ***1*** |  |  |  |  | ***1*** |  | ***1*** | ***1*** | ***1,25*** |
| 6. Âm thanh (12 tiết) |  | 2 | 1 |  | 1 |  |  |  | **2** | **2** | **2,5** |
| 7. Ánh sáng (10 tiết) |  | 2 | 0,5 | 1 | 1 |  |  |  | **1,5** | **2** | **2,25** |
| 8. Từ (9 tiết) | 1 | 1 | 0,5 | 1 |  |  |  |  | **1,5** | **2** | **2,0** |
| **Số câu** | **1** | **12** | **2** | 4 | **2** |  | **1** | **0** | **6** | **16** | **22** |
| **Điểm số** | **1** | **3** | **2** | 1 | **2** | **0** | **1** | **0** | **6** | **4** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

1. **BẢN ĐẶC TẢ**

| **Nội dung đơn vị kiến thức**  | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Ý số) | TN(Câu số) |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | **0** | **1** |  |  |
|  | Nhận biết | – Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên:  |  | 1 |  | C1 |
| Vận dụng | – Vận dụng được phương pháp tìm hiểu tự nhiên;  |  |  |  |  |
| - Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo |  |  |  |  |
| - Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7);  |  |  |  |  |
| - Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| ***2. Nguyên tử. Nguyên tố hoá học (9 tiết)*** | **0** | **2** |  |  |
|  | Nhận biết | – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử).  |  |  |  |  |
| – Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử).  |  | 2 |  | C2, C3 |
| – Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học.  |  |  |  |  |
| – Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  |  |  |  |
| ***3. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (5 tiết)*** | **0** | **2** |  |  |
|  | Nhận biết | – Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.  |  |  |  |  |
| – Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  | 1 |  | C4 |
|  | Vận dụng | – Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. |  | 1 |  | C5 |
| ***4. Phân tử (11 tiết)*** | **0** | **3** |  |  |
| – Phân tử; đơn chất; hợp chất– Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị– Hoá trị; công thức hoá học | Nhận biết | – Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất. Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất.  |  |  |  |  |
| – Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, C2O, N2,….).  |  |  |  |  |
| – Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…).  |  |  |  |  |
| - Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học.  |  |  |  |  |
| – Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học. |  | 1 |  | C6 |
| Thông hiểu | – Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. |  |  |  |  |
| – Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. |  | 2 |  | C7, C8 |
| – Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử |  |  |  |  |
| Vận dụng | – Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. |  |  |  |  |
| – Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất.  |  |  |  |  |
| ***5. Tốc độ (9 tiết)*** | **1** | **1** |  |  |
| – Tốc độ chuyển động – Đo tốc độ – Đồ thị quãng đường – thời gian | Nhận biết | - Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ.  |  |  |  |  |
|  | - Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng, tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian đi quãng đường đó. |  | 1 |  | C9 |
|  | – Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng.  |  |  |  |  |
| Thông hiểu  | – Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. |  |  |  |  |
| Vận dụng | – Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. |  |  |  |  |
| – Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). |  |  |  |  |
| Vận dụng cao | – Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. | 1 |  | C22 |  |
| ***6. Âm thanh (12 tiết)*** | **2** | **2** |  |  |
|  | Nhận biết | – Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz).  |  | 1 |  | C10 |
| – Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm.  |  | 1 |  | C11 |
| Thông hiểu  | – Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí.  |  |  |  |  |
| – Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. |  |  |  |  |
| – Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm.  | 0,5 |  | C18  |  |
| Vận dụng | – Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. |  |  |  |  |
| – Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. |  |  |  |  |
|  | – Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm; đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khoẻ. | 1,5 |  | C19a,b |  |
| ***7. Ánh sáng (10 tiết)*** | **1,5** | **3** |  |  |
| – Ánh sáng, tia sáng– Sự phản xạ ánh sáng – Ảnh của vật tạo bởi gương | Nhận biết | – Thực hiện thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng; từ đó, nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng.  |  | 1 |  | C12 |
| – Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng.  |  | 1 |  | C14 |
| – Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật và phát biểu được nội dung của định luật phản xạ ánh sáng. |  | 1 |  | C13 |
| – Thực hiện thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| – Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. |  |  |  |  |
| – Vẽ được hình biểu diễn và nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | – Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán (tán xạ). | 0,5 |  | 17b |  |
| Vận dụng | - Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. |  |  |  |  |
| – Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. | 1 |  | C17a |  |
| ***8. Từ (9 tiết)*** | **1,5** | **2** |  |  |
| – Nam châm – Từ trường (Trường từ) – Từ trường Trái Đất – Nam châm điện | Nhận biết | – Tiến hành thí nghiệm để nêu được: + Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau; + Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm).  |  |  |  |  |
| – Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường.  |  | 1 |  | C15 |
| – Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm.  |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm đường sức từ và vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm.  |  |  |  |  |
| – Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. |  |  |  |  |
| Thông hiểu  | – Dựa vào ảnh (hoặc hình vẽ, đoạn phim khoa học) khẳng định được Trái Đất có từ trường | 1/2 | 1 | C20 | C16 |
| Vận dụng | – Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. | 1 |  | C21 |  |
| – Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. |  |  |  |  |
| – Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lý. |  |  |  |  |

1. **ĐỀ KIỂM TRA**
2. **Phần trắc nghiệm (4 điểm)**

**Câu 1.** “Trên cơ sở các sổ liệu và phân tích số liệu, con người có thể đưa ra các dựbáo hay dự đoán tính chất của sự vật, hiện tượng, nguyên nhân của hiệntượng!” Đó là kĩ năng nào?

A. Kĩ năng quan sát, phân loại. B. Kĩ năng liên kết tri thức.

C. Kĩ năng dự báo. D. Kĩ năng đo.

**Câu 2.** Một amu (1amu) là khối lượng của một:

A. proton. B. electron.

C. neutron và proton. D. Nguyên tử.

**Câu 3.** Hạt nhân của nguyên tử fluorine có 9 proton và 10 neutron. Khối lượng của nguyên tử fluorine xấp xỉ bằng

1. 9 amu. B. 10 amu. C. 19 amu D. 28 amu.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây ***không*** đúng khi nói về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học

1. Ô nguyên tố cho biết tên nguyên tố, kí hiệu hoá học, số hiệu nguyên tử, khối lượng nguyên tử.
2. Các nguyên tố hoá học có cùng số electron lớp ngoài cùng được vếp vào một nhóm.
3. Các nguyên tố hoá học có cùng số lớp electron xếp vào cùng một hàng gọi là một chu kỳ
4. Các nguyên tố hoá học được xắp xếp theo chiều tăng dần của khối lượng nguyên tử theo. thứ tự từ trái qua phải.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây là đúng

1. Các nguyên tố phi kim nằm ở cuối bảng tuần hoàn.
2. Các nguyên tố khí hiếm nằm ở giữa bảng tuần hoàn.
3. Các nguyên tố kim loại tâp trung hầu hết ở góc bên trái của bảng tuần hoàn.
4. Các nguyên tố kim loại có ở tất cả các nhóm của bảng tuần hoàn.

**Câu 6.** Trong công thức hoá học của các chất tích chỉ số và hoá trị của nguyên tố hoá học này ………. tích chỉ số và hoá trị của nguyên tố hoá học kia.

Từ cần điền vào chỗ trống là

1. lớn hơn. C. nhỏ hơn.
2. bằng. D. có thể nhỏ hơn hoặc có thể lớn hơn

**Câu 7.** Đơn chất nitergen gồm các phân tử chứa hai nguyên tử nitergen. Công thức hoá học của đơn chất là

1. N. B. N2.  C. N2. D. N2.

**Câu 8.** Một phân tử hợp chất carbon dioxide chứa một nguyên tử carbon và hai nguyên tử oxygen. Công thức hoá học của hợp chất Carbon dioxide là

1. CO2. B. CO2 C. Co2. D. Co2.

**Câu 9.** Công thức tính tốc độ của một vật chuyển độnglà:

A. s = v/t. B. s = t/s. C. v = st. D. v = s/t.

**Câu 10.** Đơn vị của tần số là:

1. dexiben (dB.) B. hertz (Hz). C. Newton (N). D. met (m).

**Câu 11.** Âm phát ra càng to khi

1. tần dao động càng lớn. C. tần dao động càng nhỏ.
2. biên độ dao động càng lớn . D. biên độ dao động càng nhỏ.

**Câu 12.** Trong hình dưới đây, năng lượng ánh sáng mặt trời đã chuyển hóa thành dạng năng lượng nào?

A. Điện năng.

B. Quang năng.

C. Nhiệt năng.

D. Tất cả đáp án đều đúng

**Câu 13.** Định luật phản xạ ánh sáng**:**

+ Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng chứa tia tới và pháp tuyến của gương ở điểm tới

+ Góc phản xạ ...... góc tới

A**.** nhỏ hơn B.bằng C.lớn hơn D. Bằng nửa

**Câu 14:** Độ lớn của ảnh của vật qua gương phẳng có kích thước như thế nào với vật?

 A. Bằng vật. B. Lớn hơn vật.

 C. Nhỏ hơn vật. D. Có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn.

**Câu 15.** Từ trường tồn tại ở đâu?

A. Xung quanh điện tích đứng yên. B. Xung quanh nam châm.

C. Xung quanh dây dẫn mang dòng điện. D. Cả B và C.

**Câu 16**. Chọn đáp án ***sai***về từ trường Trái Đất.

A. Trái Đất là một nam châm khổng lồ.

B. Ở bên ngoài Trái Đất, đường sức từ trường Trái Đất có chiều đi từ Nam bán cầu đến Bắc bán cầu.

C. Cực Bắc địa lí và cực Bắc địa từ không trùng nhau.

D. Cực Nam địa lí trùng cực Nam địa từ.

1. **Phần tự luận (6 điểm)**

**Câu 17.**

a)Chiếu một tia sáng SI hợp với phương nằm ngang một góc 300 như hình vẽ. Hãy vẽ tia phản xạ IR và tính độ lớn góc phản xạ.

300

S

I

b) Nếu chiếu một chùm tia tới song song đến mặt phản xạ, mặt phản xạ có những đặc điểm gì thì sẽ xảy ra sự tán xạ ánh sáng?

**Câu 18.** Một vật dao động phát ra âm có tần số 1000Hz và một vật khác dao động phát ra âm có tần số 3000Hz. Vật nào dao động nhanh hơn? Vật nào phát ra âm thấp hơn?

**Câu 19**.

1. Tiếng ồn gây ô nhiễm là tiếng ồn như thế nào?
2. Giả sử một bệnh viện nằm cạnh một đường quốc lộ có nhiều xe qua lại. Hãy đề ra các biện pháp chống ô nhiễm tiếng ồn cho bệnh viện này.

**Câu 20**. Trong các lần làm thí nghiệm với một kim nam châm đặt trên một mũi nhọn, người ta nhận thấy ở mọi vị trí trên Trái đất, khi kim nam châm đã đứng yên nó đều nằm dọc theo hướng Bắc – Nam. Sau đó, dùng tay đẩy nhẹ cho kim nam châm quay, khi kim nam châm đã cân bằng trở lại nó vẫn luôn nằm dọc theo hướng cũ. Hiện tượng đó chứng tỏ điều gì về Trái đất của chúng ta?

**Câu 21.** Một kim nam châm có thể quay tự do trên giá đặt gần một thanh nam châm đã bị tróc sơn(Hình1). Dựa vào sự định hướng của kim nam châm em hãy xác định tên các từ cực của thanh nam châm và vẽ các đường sức từ của thanh nam châm đi qua điểm A, B.

A

Hình 1.1

B

S

N

**Câu 22.** Camera của thiết bị bắn tốc độ đặt trên đường bộ không có giải phân cách cứng ghi được thời gian của một ô tô tải chở 4 tấn hàng chạy từ vạch mốc 1 sang vạch mốc 2 cách nhau 10 m là 0,50s. Hỏi xe có vi phạm quy định về tốc độ tối đa trong Hình 1.2 không? Tại sao?

Hình 1.2

 **HƯỚNG DẪN CHẤM**

1. **Trắc nghiệm (4 điểm)**

*Mỗi câu trả lời đúng: 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu**  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **Đáp án** | C | A | C | D | C | B | B | A | C | B | B | C | B | A | D | D |

1. **Tự luận (6 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 17. *(1,5 điểm)*** |
| Ý a)  | + Vẽ tia phản xạ I R: (*vẽ được tia IR và ghi tên góc i, i’  mỗi ý 0,25 điểm)* 300SINRii’ | 0.5 điểm |
|  + Tính góc phản xạ i = 900 – 300  = 600  i’ = i = 600 | 0,5 điểm |
| **Ý b)** | + Sự tán xạ ánh sáng xảy ra trong trường hợp mặt phản xạ ánh sáng không phẳng và không nhẵn. | 0,5 điểm |
| **Câu 18 *( 0,5 điểm)*** |
|  | * Vật dao động với tần số 3000Hz dao động nhanh hơn
 | 0,25 điểm |
| * Vật dao động với tần số 1000Hz phát ra âm thấp hơn
 | 0,25 điểm |
| **Câu 19 *(1,5 điểm)*** |
| **Ý a)**  | Tiếng ồn gây ô nhiễm là tiếng ồn to, kéo dài | 0,5 điểm  |
| **Ý b)** | ***HS nêu được nêu được từ 3 biện pháp trở lên cũng cho điểm tối đa***  |  |
| * Treo biển cấm bóp còi gần bệnh viện.
 | 0,25 điểm |
| * Xây tường chắn xung quanh bệnh viện, đóng các cửa phòng để ngăn chặn đường truyền âm.
 | 0,25 điểm |
| * Trồng nhiều cây xanh chung quanh bệnh viện đề hướng âm truyền đi nơi khác
 | 0,25 điểm |
|  | * Treo rèm ở cửa sổ để ngăn đường truyền âm cũng như hấp thụ bớt âm.
 | 0,25 điểm |
| **Câu 20. *(0,5 điểm)*** |
|  | * Hiện tượng kim nam châm ở trạng thái cân bằng luôn nằm dọc theo hướng Bắc - Nam chứng tỏ Trái đất có từ trường đã gây tác dụng lực lên kim nam châm.
 | 0,5 điểm |
| **Câu 21. *(1 điểm)*** |
|  | * Vẽ được hai đường sức từ lần lượt đi qua điểm A, đi qua điểm B

 0,5 điểm* Ghi được tên các cực của thanh nam châm : 0,25 điểm
* Vẽ đúng mũi tên chỉ chiều đường sức ở mỗi đường : 0,25 điểm

Hình 1.1**S****N**BA**S****N** | 1,0 điểm |
| **Câu 22 *(1 điểm)***  |
|  | * Tốc độ của ô tô là v = s:t = 10: 0.50 = 20 (m/s) = 72km/h
 | 0,5 điểm |
| * Vậy tốc độ của ô tô vượt quá tốc độ quy định (70km/h) trên làn đường.
 | 0,5 điểm |
|  | **Điểm toàn bài**  | **10 điểm**  |

--------- HẾT -----------

1. **CHỮA BÀI KIỂM TRA** (30 phút)